


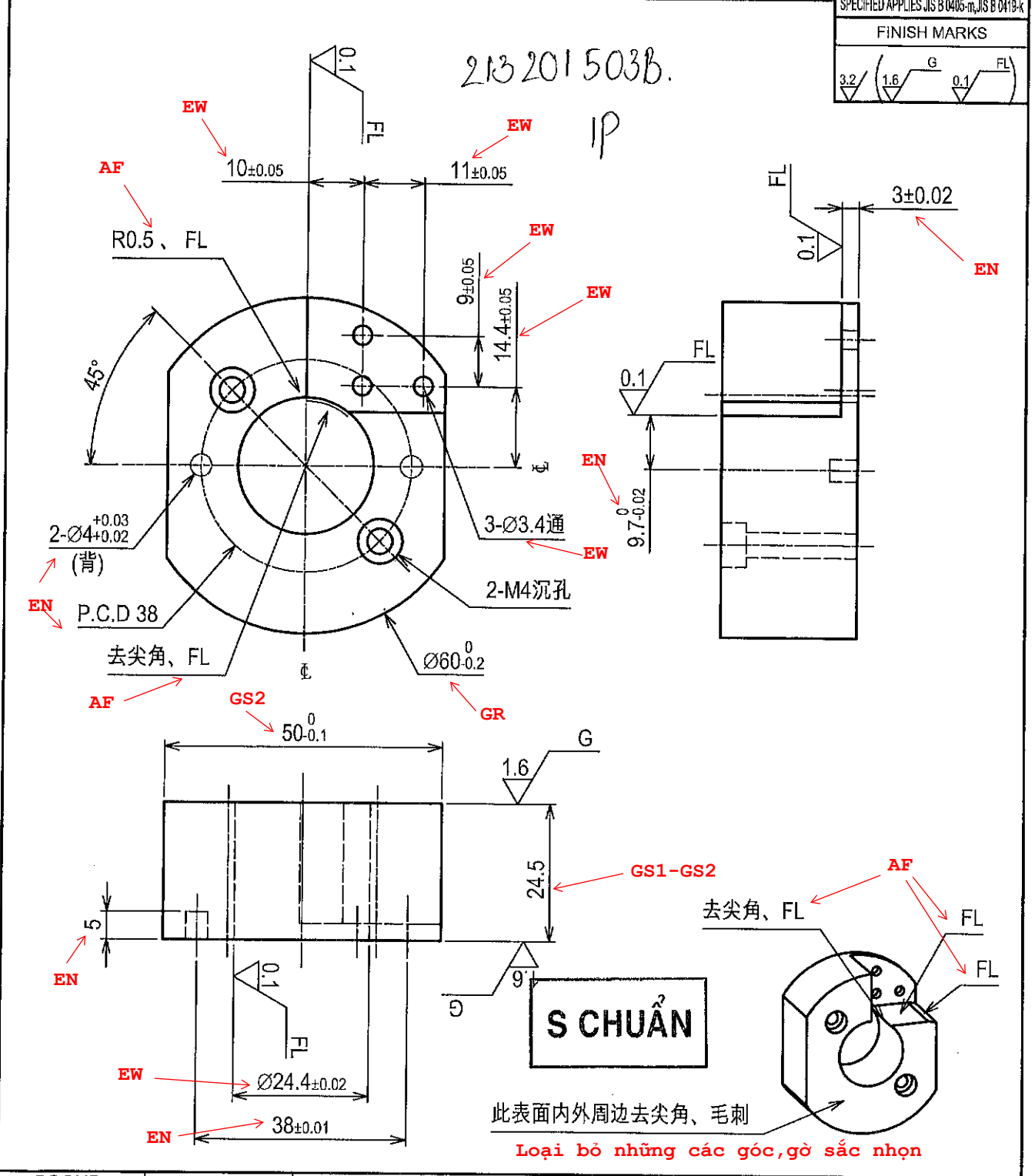


MV

| REV. | DATE | DESCRIPTION | REF.No. | DWN. | CHKD. | CUTTING TOLERANCE | |
|---|------------|-------------|---------|--------------|---------|---|-----------|
| init. | 2014/10/30 | 新規設計 | | Xiaorui_Zhao | Ming_Lv | $0.5 \leq , \leq 6$ | ± 0.1 |
|  | | | | | | $6 < , \leq 30$ | ± 0.2 |
|  | | | | | | $30 < , \leq 120$ | ± 0.3 |
|  | | | | | | $120 < , \leq 400$ | ± 0.5 |
| | | | | | | TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-m, JIS B 0419-k | |



| DSGND. | CHKD. | TITLE | PARTS NAME |
|---------------|------------|--------------|--------------|
| Lianzeng_Li | Ming_Lv | 部品図 | 挿入ガイド |
| QUENCH&TEMPER | SURFACE | PART DRAWING | INSERT GUIDE |
| HRC 0° ~ 0° | | 部品図 | 插入導件 |
| MATERIAL | DATE | SCALE | 插入导向 |
| WC(D30/HIP) | 2014/10/27 | 1:1 | DWG.No. |
| | | | S933430 |

| SNO: S933430 | |
|---|--|
| SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG: | |
| NGƯỜI THIẾT LẬP: 10197 | |
| DIỄN GIẢI | THỜI GIAN CHUẨN 1P |
| 1.VẬT LIỆU: BTP S933430 2.THỜI GIAN GIA CÔNG GS1: -Lướt sáng 2 mặt => 30 phút/pc GR: -Ø60.0=>ok => 120 phút/pc GS2: -24.5=>ok -50.0=>ok.Chú ý đối xứng 0.01 với Ø60 => 120 phút/pc ED: Phóng điện xỏ dây => 60 phút/pc EW: -Ø24.4=>ok -3-Ø3.4=>ok => 200 phút/pc EN -3.200=>ok => 200 phút/pc AF: -Đánh bóng=>ok => 120 phút/pc | GS1:30 GR:120 GS2:120 ED:60 EW:200 EN:250 AF:120 KT |